

Số: 672 /QĐ-BNV

Hà Nội, ngày 17 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Danh mục dữ liệu gốc, dữ liệu chủ
và Danh mục dùng chung ngành Nội vụ**

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật An ninh mạng ngày 12 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Dữ liệu ngày 30 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Ban chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số về thúc đẩy chuyển đổi số liên thông, đồng bộ, nhanh, hiệu quả đáp ứng yêu cầu sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị;

Căn cứ Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Nghị định số 165/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dữ liệu;

Căn cứ Nghị định số 278/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị;

Căn cứ Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, cập nhật Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 214/NQ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động về thúc đẩy tạo lập dữ liệu phục vụ chuyển đổi số toàn diện;

Căn cứ Quyết định số 2439/QĐ-TTg ngày 04 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia, Từ điển dữ liệu dùng chung (Phiên bản 1.0);

Căn cứ Quyết định số 292/QĐ-BKHCN ngày 25 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Khung kiến trúc Chính phủ số Việt Nam, phiên bản 4.0;

Căn cứ Quyết định số 1583/QĐ-BNV ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Khung kiến trúc số Bộ Nội;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục dữ liệu gốc, dữ liệu chủ và Danh mục dùng chung ngành Nội vụ, bao gồm:

Phụ lục 1: Danh mục dữ liệu gốc, dữ liệu chủ;

Phụ lục 2: Danh mục dùng chung.

Điều 2. Căn cứ các danh mục được ban hành, các đơn vị được giao chủ trì xây dựng cơ sở dữ liệu:

1. Chịu trách nhiệm xây dựng, hoàn thành cơ sở dữ liệu; thực hiện thu thập, tạo lập, bảo đảm chất lượng dữ liệu; quản trị, lưu trữ, sử dụng dữ liệu phục vụ nghiệp vụ chuyên ngành, giải quyết thủ tục hành chính và phục vụ công tác tổng hợp, thống kê; bảo đảm yêu cầu kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu theo quy định của pháp luật.

2. Tiếp tục rà soát, cập nhật các danh mục, chuẩn hóa thông tin mô tả dữ liệu chủ, dữ liệu gốc, dữ liệu dùng chung, dữ liệu mở và xác định dữ liệu bắt buộc kết nối, chia sẻ; xây dựng Khung quản trị, quản lý dữ liệu chi tiết đối với cơ sở dữ liệu do đơn vị quản lý bảo đảm tuân thủ Khung kiến trúc dữ liệu, Khung quản trị, quản lý dữ liệu và Từ điển dữ liệu dùng chung.

3. Chịu trách nhiệm trước cấp có thẩm quyền về tiến độ, chất lượng và tính chính xác, tính cập nhật và mức độ sẵn sàng kết nối, chia sẻ dữ liệu theo quy định của pháp luật về dữ liệu.

Điều 3. Trung tâm Công nghệ thông tin có trách nhiệm:

1. Theo dõi, đôn đốc, phối hợp với các đơn vị trong quá trình xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu để thống nhất triển khai thực hiện từ Trung ương đến địa phương, bảo đảm bám sát yêu cầu quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.

2. Chủ trì tham mưu, phối hợp với các đơn vị điều chỉnh, bổ sung, cập nhật Danh mục dữ liệu gốc, dữ liệu chủ và Danh mục dùng chung ngành Nội vụ bảo đảm bám sát yêu cầu quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.

3. Đầu mối phối hợp với Bộ Công an, Trung tâm Dữ liệu quốc gia, các đơn vị được giao chủ trì xây dựng cơ sở dữ liệu triển khai kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, các cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành của các bộ, ngành khác; bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành; thay thế Phụ lục 2: Danh mục dùng chung được ban hành kèm theo Quyết định số 1208/QĐ-BNV ngày 19/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Bộ chuẩn trao đổi dữ liệu điện tử ngành Nội.

Điều 5. Chánh Văn phòng Bộ, Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin, Thủ trưởng các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các đồng chí Thứ trưởng;
- Bộ Công an;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- UBND, Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Lưu: VT, TTCNTT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trương Hải Long



PHỤ LỤC 1
DANH MỤC DỮ LIỆU GỐC, DỮ LIỆU CHỦ NGÀNH NỘI VỤ
(Kèm theo Quyết định số 672 /QĐ-BNV ngày 17 /6/2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

STT	Tên trường thông tin trong CSDL	Mã trường thông tin	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu gốc	Dữ liệu chủ
1	Cơ sở dữ liệu tổ chức, bộ máy					
1	Cơ quan quản lý			String		x
2	Mã định danh tổ chức			String		x
3	Tên gọi			String		x
4	Tên viết tắt			String		x
5	Loại hình tổ chức			String		x
6	Ngày thành lập			date		x
7	Số quyết định thành lập			String		x
8	Cơ quan ban hành số quyết định thành lập			String		x
9	File đính kèm Quyết định thành lập			file		x

STT	Tên trường thông tin trong CSDL	Mã trường thông tin	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu gốc	Dữ liệu chủ
10	Hạng của tổ chức hành chính			String		x
11	Vị trí chức năng			String		x
12	File chức năng, nhiệm vụ đính kèm			file		x
13	Thông tin về pháp nhân tổ chức			String		x
14	Địa chỉ chi tiết			String		x
15	Email			String		x
16	Số điện thoại			String		x
17	Website			String		x
18	Thông tin khác			String		x
19	Số lượng cấp phó theo quy định			int	x	
20	Số cấp phó có mặt tại thời điểm báo cáo			int	x	

STT	Tên trường thông tin trong CSDL	Mã trường thông tin	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu gốc	Dữ liệu chủ
21	File quyết định giao đính kèm			file	x	
22	Số biên chế công chức theo vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành được giao			int	x	
23	Số biên chế công chức theo vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ dùng chung được giao			int	x	
24	Số công chức theo vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành có mặt			int	x	
25	Số công chức theo vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ dùng chung có mặt			int	x	
26	Số hợp đồng lao động theo vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành được giao			int	x	
27	Số hợp đồng lao động theo vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ dùng chung được giao			int	x	
28	Số hợp đồng lao động theo vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ được giao			int	x	
29	Số lao động hợp đồng theo vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành có mặt			int	x	

STT	Tên trường thông tin trong CSDL	Mã trường thông tin	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu gốc	Dữ liệu chủ
30	Số lao động hợp đồng theo vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ dùng chung có mặt			int	x	
31	Số hợp đồng lao động theo vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ có mặt			int	x	
32	Số lượng người ở vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý được giao			int	x	
33	Số lượng người ở vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý			int	x	
34	Số lượng người ở vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ, chuyên ngành được giao			int	x	
35	Số lượng người ở vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ, chuyên ngành			int	x	
36	Số lượng người ở vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ dùng chung được giao			int	x	
37	Số lượng người ở vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ dùng chung			int	x	
38	Số lượng người ở vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ được giao			int	x	
39	Số lượng người ở vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ			int	x	
40	Lý do tinh giản			String		x

STT	Tên trường thông tin trong CSDL	Mã trường thông tin	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu gốc	Dữ liệu chủ
41	Chính sách thôi việc			String	x	
42	Chính sách khác			String	x	
43	Chính sách nghỉ hưu trước tuổi			String	x	
44	Tổng số tinh giản			int	x	
2	Cơ sở dữ liệu về chính quyền địa phương và địa giới hành chính					
	Đại biểu HĐND các cấp					
1	Họ và tên		Họ và tên của đối tượng	String		x
2	Ngày sinh		Ngày sinh	Date		x
3	Căn cước công dân		Căn cước công dân	String		x
4	Chức vụ trong HĐND	CQDP1	Chức danh của đối tượng	String		x
5	Giới tính	CQDP2	Giới tính	String		x
6	Thông tin về Đảng	CQDP3	DM Đảng viên	String		x

STT	Tên trường thông tin trong CSDL	Mã trường thông tin	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu gốc	Dữ liệu chủ
7	Thông tin về dân tộc	CQDP4	Phân loại dân tộc	String		x
8	Thông tin về tôn giáo	CQDP5	Có/không theo tôn giáo	String		x
9	Nhóm tuổi	CQDP6	Nhóm tuổi thống kê	Number		x
10	Trình độ giáo dục phổ thông	CQDP7	Trình độ học vấn	String		x
11	Trình độ chuyên môn	CQDP8	Trình độ đào tạo	String		x
12	Trình độ lý luận chính trị	CQDP9	Trình độ LLCT	String		x
13	Trình độ ngoại ngữ	CQDP10	Ngoại ngữ	String		x
14	Trình độ tin học	CQDP11	Tin học	String		x
	Thành viên UBND các cấp					
15	Họ và tên		Họ và tên của đối tượng	String		x
16	Ngày sinh		Ngày sinh	Date		x
17	Căn cước công dân		Căn cước công dân	String		x

STT	Tên trường thông tin trong CSDL	Mã trường thông tin	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu gốc	Dữ liệu chủ
18	Chức vụ UBND	CQDP12	Chức danh	String		x
19	Tình trạng kiêm nhiệm	CQDP13	Ghi chú	String		x
20	Giới tính	CQDP14	Nam/Nữ	String		x
21	Thông tin Đảng	CQDP15	Đảng viên	String		x
22	Dân tộc	CQDP16	Dân tộc	String		x
23	Tôn giáo	CQDP17	Tôn giáo	String		x
24	Nhóm tuổi	CQDP18	Nhóm tuổi	Number		x
25	Trình độ phổ thông	CQDP19	Học vấn	String		x
26	Trình độ chuyên môn	CQDP20	Chuyên môn	String		x
27	Lý luận chính trị	CQDP21	LLCT	String		x
28	Ngoại ngữ	CQDP22	Ngoại ngữ	String		x
29	Tin học	CQDP23	Tin học	String		x
Lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước cấp địa phương						
30	Họ và tên		Họ và tên của đối tượng	String	x	

STT	Tên trường thông tin trong CSDL	Mã trường thông tin	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu gốc	Dữ liệu chủ
31	Ngày sinh		Ngày sinh	Date		x
32	Căn cước công dân		Căn cước công dân	String		x
33	Chức vụ	CQDP24	Chức danh	String	x	
34	Giới tính	CQDP25	Nam/Nữ	String		x
35	Thông tin Đảng	CQDP26	Đảng viên	String		x
36	Dân tộc	CQDP27	Dân tộc	String		x
37	Tôn giáo	CQDP28	Tôn giáo	String		x
38	Nhóm tuổi	CQDP29	Nhóm tuổi	Number		x
39	Trình độ phổ thông	CQDP30	Học vấn	String		x
40	Trình độ chuyên môn	CQDP31	Chuyên môn	String		x
41	Lý luận chính trị	CQDP32	LLCT	String		x
42	Ngoại ngữ	CQDP33	Ngoại ngữ	String		x
43	Tin học	CQDP34	Tin học	String		x

STT	Tên trường thông tin trong CSDL	Mã trường thông tin	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu gốc	Dữ liệu chủ
	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố					
44	Họ và tên		Họ và tên của đối tượng	String	x	
45	Ngày sinh		Ngày sinh	Date		x
46	Căn cước công dân		Căn cước công dân	String		x
47	Giới tính	CQDP35	Nam/Nữ	String		x
48	Chức danh	CQDP36	Chức danh	String		x
49	Thông tin Đảng	CQDP37	Đảng viên	String		x
50	Dân tộc	CQDP38	Dân tộc	String		x
51	Tôn giáo	CQDP39	Tôn giáo	String		x
52	Nhóm tuổi	CQDP40	Nhóm tuổi	Number		x
53	Trình độ phổ thông	CQDP41	Học vấn	String		x
54	Trình độ chuyên môn	CQDP42	Chuyên môn	String		x
55	Lý luận chính trị	CQDP43	Lý luận chính trị	String		x

STT	Tên trường thông tin trong CSDL	Mã trường thông tin	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu gốc	Dữ liệu chủ
56	Ngoại ngữ	CQDP44	Ngoại ngữ	String		x
57	Tin học	CQDP45	Tin học	String		x
	Thôn, tổ dân phố					
58	Số lượng thôn	DGHC1	Tổng số thôn	String	x	
59	Thôn ≥ 350 hộ	DGHC2	Quy mô ≥ 350 hộ	Number		x
60	Số tổ dân phố	DGHC3	Tổng số tổ dân phố	Number	x	
61	TDP ≥ 500 hộ	DGHC4	Quy mô ≥ 500 hộ	Number		x
62	Phân loại xã loại I	DGHC5	Theo xã loại I	Number		x
63	Phân loại xã loại II	DGHC6	Theo xã loại II	Number		x
64	Khu vực hải đảo	DGHC7	Hải đảo	String	x	
65	Vùng bãi ngang	DGHC8	Ven biển	String	x	
66	Vùng trọng điểm	DGHC9	Theo quy định	String	x	
67	Vùng đặc biệt khó khăn	DGHC10	Miền núi, DTTS	String	x	

STT	Tên trường thông tin trong CSDL	Mã trường thông tin	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu gốc	Dữ liệu chủ
	Đơn vị hành chính các cấp					
68	Địa giới hành chính	DGHC11	Ranh giới	String	x	
69	Mã định danh	DGHC12	ID đơn vị	String		x
70	Diện tích tự nhiên	DGHC13	Diện tích	Number	x	
71	Dân số thường trú	DGHC14	Quy mô dân số	Number	x	
72	Dân số tạm trú	DGHC15	Tạm trú	Number	x	
73	Dân số trung bình	DGHC16	Trung bình năm	Number		x
74	Dân số đô thị	DGHC17	Khu đô thị	Number		x
75	Dân số nông thôn	DGHC18	Khu nông thôn	Number		x
76	Loại đơn vị hành chính	DGHC19	I, II, III	Number	x	
77	Thuộc vùng miền	DGHC20	Miền núi, hải đảo	Number	x	
78	Biên giới đất liền	DGHC21	Có/không	Number	x	
79	Biên giới biển	DGHC22	Có/không	Number	x	
80	Hải đảo	DGHC23	Có/không	Number	x	

STT	Tên trường thông tin trong CSDL	Mã trường thông tin	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu gốc	Dữ liệu chủ
81	Đơn vị nghèo	DGHC24	Đặc biệt khó khăn	String	x	
82	Vùng ven biển	DGHC25	Bãi ngang	String	x	
83	Nông thôn mới	DGHC26	Có/không	String	x	
84	Khu ATK	DGHC27	An toàn khu	String	x	
85	Di sản UNESCO	DGHC28	Có/không	String	x	
86	Di tích quốc gia đặc biệt	DGHC29	Có/không	String	x	
87	Trung tâm du lịch quốc tế	DGHC30	Có/không	String	x	
88	Trung tâm du lịch quốc gia	DGHC31	Có/không	String	x	
89	Trung tâm du lịch quốc gia/quốc tế	DGHC32	Xác định đơn vị hành chính là trung tâm du lịch quốc gia hoặc quốc tế	String	x	
90	Bản đồ vị trí mốc địa giới	DGHC33	Thể hiện bản đồ, sơ đồ vị trí và địa giới hành chính	Map	x	

STT	Tên trường thông tin trong CSDL	Mã trường thông tin	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu gốc	Dữ liệu chủ
91	Bản đồ mô tả tình hình chung	DGHC34	Mô tả hình chung và đường địa giới hành chính liên kề	Map		x
92	Bản đồ tọa độ đặc trưng	DGHC35	Tọa độ các điểm đặc trưng địa giới hành chính	Map		x
93	Bản đồ thống kê thủy hệ	DGHC36	Thống kê địa giới theo hệ thống ký hiệu	Map		x
94	Bản đồ thống kê sơn văn	DGHC37	Thống kê kèm số liệu liên quan địa giới	Map		x
95	Biên bản bàn giao mốc	DGHC38	Thông tin mốc, điểm giao mốc địa giới	Map		x
96	Quyết định thành lập/điều chỉnh đơn vị hành chính	DGHC39	Quyết định thành lập, chia, điều chỉnh địa giới	Map	x	
97	Tài liệu hành chính liên quan	DGHC40	Các tài liệu bản đồ, địa giới hành chính liên quan	Map		x

STT	Tên trường thông tin trong CSDL	Mã trường thông tin	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu gốc	Dữ liệu chủ
3	Cơ sở dữ liệu hội, quỹ, tổ chức phi chính phủ					
	Phiếu thông tin về hội					
	Thông tin chung về hội					
1	Tên hội (tiếng Việt)				X	X
2	Tên viết tắt				X	X
3	Biểu tượng (logo) hội				X	X
4	Mã số hội				X	X
5	Cấp tổ chức				X	X
6	Trạng thái pháp lý (đã duyệt/chưa duyệt)				X	X
7	Phạm vi hoạt động (toàn quốc/địa phương)				X	X
	Thông tin pháp lý, Thành lập					
	Quyết định thành lập Hội					
8	Số, ký hiệu Quyết định thành lập				X	X
9	Ngày ban hành Quyết định				X	X

STT	Tên trường thông tin trong CSDL	Mã trường thông tin	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu gốc	Dữ liệu chủ
10	Cơ quan ban hành Quyết định				X	X
11	Người ký Quyết định				X	X
	Quyết định phê duyệt Điều lệ (nhiệm kỳ hiện tại)					
12	Số, ký hiệu Quyết định phê duyệt Điều lệ				X	X
13	Ngày ban hành Quyết định				X	X
14	Cơ quan ban hành Quyết định				X	X
15	Người ký Quyết định				X	X
	Đại hội					
16	Năm tổ chức Đại hội nhiệm kỳ hiện tại				X	X
17	Thông tin tổ chức, hoạt động					
18	Tôn chỉ, mục đích của Hội				X	X
19	Cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực hoạt động chính				X	X
20	Lĩnh vực hoạt động chính				X	X
21	Tính chất hội				X	X

STT	Tên trường thông tin trong CSDL	Mã trường thông tin	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu gốc	Dữ liệu chủ
22	Loại hình hội				X	X
	Quá trình thành lập, hoạt động					
	Ban vận động thành lập Hội					
23	Số, ký hiệu Quyết định thành lập Ban vận động				X	X
24	Ngày ban hành				X	X
25	Cơ quan ban hành				X	X
26	Người ký				X	X
27	Danh sách thành viên Ban vận động (các trường cá nhân như mục IX)				X	X
	Quy trình tổ chức Đại hội					
28	Chủ tịch				X	X
	Phiếu thông tin về quỹ					
	Thông tin chung về quỹ					
29	Tên quỹ (tiếng Việt)				X	X
30	Tên quỹ (tiếng Anh)				X	X

STT	Tên trường thông tin trong CSDL	Mã trường thông tin	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu gốc	Dữ liệu chủ
31	Tên viết tắt				X	X
32	Biểu tượng (logo) quỹ				X	X
33	Mã số quỹ				X	X
34	Cấp tổ chức				X	X
35	Trạng thái pháp lý (đã duyệt/chưa duyệt)				X	X
36	Phạm vi hoạt động (toàn quốc/địa phương)				X	X
	Thông tin pháp lý, thành lập					
	Quyết định cấp giấy phép thành lập và công nhận Điều lệ					
37	Số, ký hiệu Quyết định thành lập				X	X
38	Ngày ban hành Quyết định				X	X
39	Cơ quan ban hành Quyết định				X	X
40	Người ký Quyết định				X	X
	Quyết định phê duyệt Điều lệ (nhiệm kỳ hiện tại)					
41	Số, ký hiệu Quyết định phê duyệt Điều lệ				X	X

STT	Tên trường thông tin trong CSDL	Mã trường thông tin	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu gốc	Dữ liệu chủ
42	Ngày ban hành Quyết định				X	X
43	Cơ quan ban hành Quyết định				X	X
44	Người ký Quyết định				X	X
	Quyết định công nhận thành viên Hội đồng quản lý Quỹ					
45	Số, ký hiệu Quyết định phê duyệt Điều lệ				X	X
46	Ngày ban hành Quyết định				X	X
47	Cơ quan ban hành Quyết định				X	X
48	Người ký Quyết định				X	X
	Thông tin tổ chức, hoạt động					
49	Tôn chỉ, mục đích của quỹ				X	X
50	Cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực hoạt động chính				X	X
51	Lĩnh vực hoạt động chính				X	X
52	Tính chất quỹ				X	X
53	Loại hình quỹ				X	X

STT	Tên trường thông tin trong CSDL	Mã trường thông tin	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu gốc	Dữ liệu chủ
4	Cơ sở dữ liệu người lao động					
	Thông tin cơ bản của người lao động					
1	Họ, chữ đệm và tên khai sinh	NLD001		String		x
2	Ngày, tháng, năm sinh	NLD002		Date		x
3	Số định danh cá nhân	NLD004		String		x
4	Nơi ở hiện tại (Nơi thường trú/Nơi tạm trú)	NLD005		String		x
5	Dân tộc	NLD007		Number		x
	Nhóm thông tin về giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học, chứng chỉ kỹ năng nghề và các chứng chỉ khác					
6	Trình độ giáo dục phổ thông cao nhất đạt được	NLD011		Number		x
7	Lớp	NLD012		Number		x
8	Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được (Chưa qua đào tạo/Công nhận kỹ thuật không có bằng hoặc chứng chỉ/Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia/Sơ cấp/Trung cấp/Cao đẳng/Đại học/Trên đại học)	NLD013		Number		x

STT	Tên trường thông tin trong CSDL	Mã trường thông tin	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu gốc	Dữ liệu chủ
9	Tên ngành nghề được đào tạo/công nhận	NLD014		String		x
10	Các chứng chỉ khác	NLD016		String		x
	Nhóm thông tin về tình trạng việc làm và nhu cầu việc làm					
11	Tình trạng tham gia hoạt động kinh tế (Có việc làm/Thất nghiệp/Không tham gia)	NLD017		Number		x
12	Lý do không tham gia hoạt động kinh tế (đi học, hưu trí, nội trợ, khác)	NLD018		Number		x
	Thông tin về việc đang làm					
13	Chức vụ/chức danh nghề	NLD019		String		x
14	Nghề nghiệp	NLD020		String		x
15	Loại hợp đồng (không có/xác định thời hạn/không xác định thời hạn)	NLD021		Number		x
16	Thời gian bắt đầu thực hiện hợp đồng	NLD022		Date		x
17	Địa điểm làm việc	NLD023		String		x
18	Thuộc khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ	NLD024		String		x

STT	Tên trường thông tin trong CSDL	Mã trường thông tin	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu gốc	Dữ liệu chủ
Thông tin về người sử dụng lao động						
19	Tên người sử dụng lao động	NLD025		String		x
20	Mã số	NLD026		Number		x
21	Loại hình (cá nhân làm tự do (tự làm)/Hộ gia đình sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, làm muối/Cơ sở kinh doanh cá thể/ Hộ kinh doanh/ Hợp tác xã, tổ hợp tác/ Doanh nghiệp: (DN Nhà nước/ DN có vốn đầu tư nước ngoài) Khu vực nhà nước / Đơn vị sự nghiệp ngoài nhà nước/ Khu vực nước ngoài /Tổ chức đoàn	NLD027		Number		x
22	Địa chỉ trụ sở chính	NLD028		String		x
23	Ngành kinh tế	NLD029		String		x
Thông tin về tình trạng thất nghiệp						
24	Thời gian thất nghiệp (dưới 3 tháng/từ 3 tháng đến 1 năm/trên 1 năm)	NLD030		Number		x
25	Lý do thất nghiệp	NLD031		String		x

STT	Tên trường thông tin trong CSDL	Mã trường thông tin	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu gốc	Dữ liệu chủ
	Thông tin về nhu cầu việc làm					
26	Nghề nghiệp mong muốn	NLD032		Number		x
27	Loại hợp đồng mong muốn	NLD033		Number		x
28	Mức lương mong muốn	NLD034		String		x
29	Chế độ phúc lợi mong muốn	NLD035		String		x
30	Nơi làm việc mong muốn	NLD036		String		x
31	Trạng thái tham gia BHXH, BHYT	NLD037		Number		x
	Thông tin về tình trạng tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp					
32	Mã số bảo hiểm xã hội	NLD038		Number		x
33	Loại bảo hiểm xã hội (không tham gia/ tự nguyện/ bắt buộc)	NLD040		Number		x
5	Cơ sở dữ liệu Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng					
1	Căn cước công dân/ Chứng minh thư nhân dân	HOTEN		Number		x
2	Họ và tên người lao động	GIOITINH		Nvarchar2		x
3	Giới tính	NGAYSINH		Char		x

STT	Tên trường thông tin trong CSDL	Mã trường thông tin	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu gốc	Dữ liệu chủ
4	Ngày tháng năm sinh	TINHTRANGHONNHAN		Date		x
5	Tình trạng hôn nhân	TINHTHANHPHO		Char		x
6	Tỉnh/ thành phố	PHUONGXA		Nvarchar2		x
7	Phường/ xã	PHUONGXA		Nvarchar2		x
8	Địa chỉ chi tiết	NOIOHIENTAI		Nvarchar2		x
9	Căn cước công dân/ Chứng minh thư nhân dân	SOCMT		Nvarchar2		x
10	Ngày cấp CCCD/CMND	NGAYCAPCMT		Date		x
11	Số hộ chiếu	SOHOCHIEU		Nvarchar2		x
12	Ngày cấp hộ chiếu	NGAYCAPHC		Date		x
13	Dân tộc	DANTOCID		Number		x
14	Tôn giáo	TONGIAOID		Number		x
15	Số điện thoại liên hệ	SODIENTHOAI		Nvarchar2		x
16	Trình độ học vấn	TRINHDOHOCVANID		Number		x
17	Trình độ chuyên môn	TRINHDOCHUYEN MONID		Number		x

STT	Tên trường thông tin trong CSDL	Mã trường thông tin	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu gốc	Dữ liệu chủ
18	Trình độ ngoại ngữ	TRINHDONGOAINGU		Nvarchar2		x
19	Nghề nghiệp	NGHENGHIEP		Nvarchar2		x
20	Trạng thái ở nước ngoài hay về nước	ISACTIVE		Char		x
21	Ngày khởi tạo dữ liệu	CREATETIME		Date	x	x
22	Ngày cập nhật dữ liệu	UPDATETIME		Date	x	x
23	Nơi sinh theo bảng danh mục tỉnh/thành phố	MANOISINH		Nvarchar2		x
24	Nơi làm việc	DONVICONGTAC		Nvarchar2		x
6	Cơ sở dữ liệu Doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng					
1	Thông tin doanh nghiệp/ tổ chức đưa lao động đi			Nvarchar2		x
2	Giấy phép hoạt động			Number	x	x
3	Cơ sở vật chất			String		x

STT	Tên trường thông tin trong CSDL	Mã trường thông tin	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu gốc	Dữ liệu chủ
7	Cơ sở dữ liệu Người hưởng chính sách ưu đãi người có công					
	Thông tin dùng chung của người có công					
1	Mã hồ sơ Bộ quản lý	MaHoSoBo	Mã hồ sơ Bộ quản lý	String	x	x
2	Mã hồ sơ quản lý tại địa phương	MaHoSoDiaPhuong	Mã hồ sơ địa phương quản lý	String	x	x
3	Họ và tên	HoTen	Họ và tên người có công	String		x
4	Ngày sinh	NgaySinh	Ngày sinh	Date		x
5	Giới tính	MaGioiTinh	DM giới tính	Number		x
6	Số CCCD	SoCCCD	Số CCCD	String		x
7	Dân tộc	MaDanToc	DM dân tộc	Number		x
8	Tôn giáo	MaTonGiao	DM tôn giáo	Number		x
9	Trạng thái	TrangThai	DM Tình trạng	Number	x	x
10	Ngày chết	NgayChet	Ngày chết	Date	x	x
11	Số giấy báo tử	SoGiayBaoTu	Số giấy báo tử	String	x	x

STT	Tên trường thông tin trong CSDL	Mã trường thông tin	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu gốc	Dữ liệu chủ
12	Ngày cấp giấy báo tử	NgayCapGiayBaoTu	Ngày cấp giấy báo tử	Date	x	x
13	Nguyên quán	NguyenQuan	Thông tin địa chỉ nguyên quán	Object		x
14	Quê quán	QueQuan	Thông tin địa chỉ quê quán	Object		x
15	Nơi thường trú	ThuongTru	Thông tin địa chỉ thường trú	Object		x
16	Trạng thái xác định liệt sĩ	TrangThaiXacDinhLietSi	DM trạng thái xác định liệt sĩ	Number	x	x
Thông tin quá trình hoạt động và tham gia kháng chiến của người có công						
17	Ngày vào Đảng	NgayVaoDang	Ngày vào Đảng	Date	x	
18	Ngày chính thức	NgayChinhThuc	Ngày chính thức vào Đảng	Date	x	
19	Cấp bậc	CapBac	Cấp bậc quân hàm/chức danh	String	x	
20	Chức vụ	ChucVu	Chức vụ đảm nhiệm	String	x	
21	Cơ quan đơn vị	CoQuanDonVi	Đơn vị công tác	String	x	

STT	Tên trường thông tin trong CSDL	Mã trường thông tin	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu gốc	Dữ liệu chủ
22	Ngày nhập ngũ	NgayNhapNgu	Ngày nhập ngũ	Date	x	
23	Ngày phục viên	NgayPhucVien	Ngày phục viên/xuất ngũ	Date	x	
24	Thông tin về hoạt động cách mạng	TTHoatDongCM	Thông tin về hoạt động cách mạng	Object	x	
25	Thông tin về hoạt động kháng chiến	TTKhangChien	Thông tin về hoạt động kháng chiến	Object	x	
26	Thông tin về hoạt động vùng nhiễm CĐHH	TTChatDocHoaHoc	Thông tin về hoạt động vùng nhiễm CĐHH	Object	x	
27	Thông tin bị thương	TTBiThuong	Thông tin bị thương	Object	x	
28	Thông tin về tù đày	TTTuDay	Thông tin về tù đày	Object	x	
29	Thông tin Huân chương	ThongTinHuanChuong	Thông tin Huân chương	Object	x	
	Thông tin thân nhân của người có công					
30	Họ và tên	HoTen	Họ tên thân nhân	String		x

STT	Tên trường thông tin trong CSDL	Mã trường thông tin	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu gốc	Dữ liệu chủ
31	Ngày sinh	NgaySinh	Ngày sinh	Date		x
32	Giới tính	MaGioiTinh	DM giới tính	Number		x
33	Số CCCD	SoCCCD	Số CCCD/ Số định danh	String		x
34	Ngày cấp	NgayCapCCCD	Ngày cấp CCCD	Date		x
35	Nơi cấp	NoiCapCCCD	Nơi cấp CCCD	String		x
36	Quê quán	QueQuan	Thông tin địa chỉ quê quán	Object		x
37	Nơi thường trú	ThuongTru	Thông tin địa chỉ thường trú	Object		x
38	Trạng thái	TrangThai	DM Tình trạng	Number	x	x
39	Quan hệ với người có công	MaQuanHe	DM quan hệ	Number		x
	Thông tin chính sách ưu đãi của người có công					
40	Đối tượng	DoiTuong	Thông tin đối tượng người có công	Object	x	

STT	Tên trường thông tin trong CSDL	Mã trường thông tin	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu gốc	Dữ liệu chủ
41	Loại hưởng	MaLoaiHuong	DM loại hưởng	Number	x	
42	Số quyết định	SoQuyetDinh	Số quyết định	String	x	
43	Ngày quyết định	NgayQuyetDinh	Ngày ký quyết định	Date	x	
44	Nơi cấp quyết định	MaCoQuanBanHanh	DM cơ quan	Number	x	
45	Ngày bắt đầu hưởng	NgayBatDauHuong	Ngày bắt đầu hưởng	Date	x	
46	Ngày kết thúc hưởng	NgayKetThucHuong	Ngày kết thúc hưởng	Date	x	
47	Hệ số trợ cấp	HeSoTroCap	Hệ số trợ cấp	Number	x	
48	Mức trợ cấp	MucTroCap	Mức trợ cấp	String	x	
49	Hệ số phụ cấp	HeSoPhuCap	Hệ số phụ cấp	Number	x	
50	Mức phụ cấp	MucPhuCap	Mức phụ cấp	String	x	
51	Trạng thái hưởng	MaTrangThaiHuong	DM trạng thái hưởng	Number	x	
52	Thông tin điều chỉnh chế độ	ThongTinDieuChinhCheDo	Thông tin điều chỉnh theo quyết định	Object	x	

STT	Tên trường thông tin trong CSDL	Mã trường thông tin	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu gốc	Dữ liệu chủ
	Thông tin chi trả của Người có công					
53	Kỳ chi trả	KyChiTra	Kỳ chi trả	String	x	
54	Trạng thái chi trả	MaTrangThaiChiTra	DM trạng thái chi trả	Number	x	
55	Ngày chi trả	NgayChiTra	Ngày thực hiện chi trả	Date	x	
56	Hình thức chi trả	MaHinhThucChiTra	DM hình thức chi trả	Number	x	
57	Họ tên người nhận	HoTenNguoiNhan	Tên người thực nhận trợ cấp	String	x	
58	Số CCCD người nhận	SoCCCDNguoiNhan	CCCD người nhận	String	x	
59	Số tài khoản	SoTaiKhoanNguoiNhan	Số tài khoản nhận tiền	String	x	
60	Tên tài khoản	TenTaiKhoanNguoiNhan	Tên chủ tài khoản	String	x	
61	Ngân hàng	MaNganHang	Mã ngân hàng	String	x	
62	Số tiền hưởng tháng hiện tại	SoTienHuongThang	Số tiền hưởng tháng hiện tại	String	x	
63	Số tiền truy lĩnh	SoTienTruyLinh	Số tiền truy lĩnh	String	x	

STT	Tên trường thông tin trong CSDL	Mã trường thông tin	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu gốc	Dữ liệu chủ
64	Số tiền truy thu	SoTienTruyThu	Số tiền truy thu	String	x	
65	Số tiền tháng trước	SoTienThangTruoc	Số tiền hưởng kỳ trước	String	x	
66	Tổng tiền được lĩnh kỳ này	TongTienDuocLinh	Tổng tiền thực lĩnh	String	x	
	Thông tin ưu đãi khác của Người có công					
67	Thông tin bảo hiểm y tế	ThongTinBHYT	Thông tin hưởng BHYT	Object	x	
68	Thông tin điều dưỡng phục hồi sức khỏe	ThongTinDieuDuong	Thông tin điều dưỡng	Object	x	
69	Thông tin trợ cấp dụng cụ chỉnh hình	ThongTinDungCuChinhHinh	Thông tin dụng cụ chỉnh hình	Object	x	
70	Thông tin ưu tiên tuyển sinh, tạo việc làm	ThongTinTuyenSinhViecLam	Thông tin hỗ trợ tuyển sinh, việc làm	Object	x	
71	Thông tin hỗ trợ giáo dục	ThongTinGiaoDuc	Thông tin hỗ trợ học tập	Object	x	
72	Thông tin hỗ trợ nhà ở	ThongTinNhaO	Thông tin hỗ trợ nhà ở	Object	x	
73	Thông tin miễn/giảm tiền sử dụng đất	ThongTinDatDai	Thông tin đất đai	Object	x	

STT	Tên trường thông tin trong CSDL	Mã trường thông tin	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu gốc	Dữ liệu chủ
74	Thông tin ưu tiên giao/thuê đất, mặt nước	ThongTinGiaoDat	Thông tin giao đất, mặt nước	Object	x	
75	Thông tin vay vốn ưu đãi	ThongTinVayVon	Thông tin vay vốn	Object	x	
76	Thông tin miễn/giảm thuế	ThongTinMienGiamThue	Thông tin miễn giảm thuế	Object	x	
77	Thông tin tặng quà tri ân	ThongTinTangQua	Thông tin tặng quà người có công	Object	x	
8	Cơ sở dữ liệu liệt sĩ, mộ liệt sĩ và nghĩa trang liệt sĩ					
	Thông tin nghĩa trang					
1	Tên nghĩa trang	TenNghiaTrang	Tên nghĩa trang	String		x
2	Địa chỉ	DiaChi	Địa chỉ của nghĩa trang	Object		x
3	Năm thành lập	NamThanhLap	Năm thành lập	Number		x
4	Đơn vị quản lý	DonViQuanLy	Đơn vị quản lý	String		x
5	Trạng thái hoạt động	TrangThai	DM Trạng Thái	Number		x

STT	Tên trường thông tin trong CSDL	Mã trường thông tin	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu gốc	Dữ liệu chủ
	Thông tin mộ					
6	Thông tin trên bia mộ	ThongTinBiaMo	Các thông tin được ghi trên bia mộ liệt sĩ	Object		x
7	Khu mộ	KhuMo	Khu mộ	Object		x
8	Lô mộ	LoMo	Lô mộ	Object		x
9	Số mộ	SoMo	Số mộ	Object		x
	Công trình ghi công liệt sĩ					
10	Tên công trình	TenCongTrinh	Tên công trình	String		x
11	Loại công trình	LoaiCongTrinh	Loại công trình	String		x
12	Địa chỉ	DiaChi	Địa chỉ	Object		x
13	Năm xây dựng	NamXayDung	Năm xây dựng	Number		x
14	Đơn vị quản lý	DonViQuanLy	Đơn vị quản lý	String		x
15	Tình trạng công trình	TinhTrang	DM tình trạng	String		x
16	Số liệt sĩ được ghi công	SoLietSiGhiCong	Số liệt sĩ được ghi công	Number		x

STT	Tên trường thông tin trong CSDL	Mã trường thông tin	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu gốc	Dữ liệu chủ
	Thông tin thăm viếng mộ liệt sĩ					
17	Thông tin về người thăm viếng	NguoiThamVieng	Thông tin về người thăm viếng mộ liệt sĩ	Object	x	
18	Thông tin về mộ liệt sĩ thăm viếng	MoThamVieng	Thông tin về mộ liệt sĩ được thăm viếng	Object	x	
19	Thời gian thăm viếng	ThoiGianThamVieng	Thông tin về thời gian thăm viếng mộ liệt sĩ	Object	x	
	Thông tin di chuyển hài cốt liệt sĩ					
20	Nơi chuyển đi	NoiChuyenDi	Thông tin về nơi mộ liệt sĩ chuyển đi	Object	x	
21	Nơi chuyển đến	NoiChuyenDen	Thông tin về nơi mộ liệt sĩ chuyển đến	Object	x	
22	Thời gian chuyển	ThoiGianChuyen	Thông tin về thời gian di chuyển mộ liệt sĩ	Object	x	

STT	Tên trường thông tin trong CSDL	Mã trường thông tin	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu gốc	Dữ liệu chủ
	Thông tin liệt sĩ					
23	Họ và tên	HoTen	Họ và tên người có công	String		x
24	Ngày sinh	NgaySinh	Ngày sinh	Date		x
25	Giới tính	MaGioiTinh	DM giới tính	Number		x
26	Nguyên quán	NguyenQuan	Thông tin địa chỉ nguyên quán	Object		x
27	Quê quán	QueQuan	Thông tin địa chỉ quê quán	Object		x
28	Ngày hi sinh	NgayHiSinh	Ngày hi sinh	Date		x
29	Số giấy báo tử	SoGiayBaoTu	Số giấy báo tử	String		x
30	Ngày cấp giấy báo tử	NgayCapGiayBaoTu	Ngày cấp giấy báo tử	Date		x
31	Cơ quan cấp giấy báo tử	CoQuanCapGiayBaoTu	Cơ quan cấp giấy báo tử	String		x
32	Cơ quan, đơn vị khi hy sinh	CoQuanDonViHySinh	Cơ quan, đơn vị khi hy sinh	String		x
33	Cấp bậc khi hy sinh	CapBacHySinh	Cấp bậc khi hy sinh	String		x

STT	Tên trường thông tin trong CSDL	Mã trường thông tin	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Dữ liệu gốc	Dữ liệu chủ
34	Chức vụ khi hy sinh	ChucVuHySinh	Chức vụ khi hy sinh	String		x
35	Sổ bằng Tổ quốc ghi công	SoBangToQuocGhiCong	Sổ bằng Tổ quốc ghi công	String		x

PHỤ LỤC 2
DANH MỤC DÙNG CHUNG NGÀNH NỘI VỤ
(Kèm theo Quyết định số 672 /QĐ-BNV ngày 17 /6/2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
1	Danh mục đối tượng người có công với cách mạng	1. Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945; 2. Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945; 3. Liệt sĩ; 4. Bà mẹ Việt Nam anh hùng; 5. Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; 6. Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; 7. Thương binh, bao gồm cả thương binh loại B được công nhận trước ngày 31 tháng 12 năm 1993; người hưởng chính sách như thương binh; 8. Bệnh binh; 9. Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; 10. Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày; 11. Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế; 12. Người có công giúp đỡ cách mạng.
2	Danh mục tình trạng người có công với cách mạng	1. Còn sống 2. Đã chết

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
3	Danh mục thân nhân người có công với cách mạng	1. Cha đẻ 2. Mẹ đẻ 3. Vợ/ chồng 4. Con (con đẻ, con nuôi) 5. Người có công nuôi liệt sĩ
4	Danh mục chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng	1. Trợ cấp hàng tháng, phụ cấp hàng tháng, trợ cấp một lần; 2. Bảo hiểm y tế; 3. Điều dưỡng phục hồi sức khỏe; 4. Cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng cần thiết theo chỉ định của cơ sở chỉnh hình, phục hồi chức năng thuộc ngành lao động – thương binh và xã hội hoặc của bệnh viện tuyến tỉnh trở lên; 5. Ưu tiên trong tuyển sinh, tạo việc làm; 6. Hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; 7. Hỗ trợ cải thiện nhà ở căn cứ vào công lao, hoàn cảnh của từng người hoặc khi có khó khăn về nhà ở; 8. Miễn hoặc giảm tiền sử dụng đất khi được Nhà nước giao đất ở, chuyển mục đích sử dụng sang đất ở, công nhận quyền sử dụng đất ở, khi được mua nhà ở thuộc sở hữu của Nhà nước. 9. Ưu tiên giao thuê đất, mặt nước biển; ưu tiên giao khoán bảo vệ và phát triển rừng; 10. Vay vốn ưu đãi để sản xuất, kinh doanh; 11. Miễn hoặc giảm thuế theo quy định của pháp luật.
5	Danh mục các chế độ ưu đãi đối với người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945	1. Cấp giấy chứng nhận người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945; 2. Trợ cấp hàng tháng, phụ cấp hàng tháng;

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
		3. Bảo hiểm y tế; 4. Điều dưỡng phục hồi sức khỏe hàng năm; 5. Hỗ trợ cải thiện nhà ở căn cứ vào công lao và hoàn cảnh của từng người; 6. Chế độ ưu đãi quy định tại điểm c và điểm g khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14; 7. Cấp tiền mua báo Nhân dân hằng ngày; tạo điều kiện tham gia sinh hoạt văn hóa, tinh thần phù hợp.
6	Danh mục chế độ ưu đãi đối với thân nhân của người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945	1. Bảo hiểm y tế đối với vợ hoặc chồng, con từ đủ 06 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng; 2. Chế độ ưu đãi quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh này đối với con; 3. Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 đang hưởng chế độ chết thì thân nhân được hưởng chế độ ưu đãi (Trợ cấp tuất hằng tháng; Trợ cấp một lần với mức bằng 03 tháng trợ cấp hằng tháng, phụ cấp hằng tháng hiện hưởng; 4. Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi quy định tại Điều 9 của Pháp lệnh này thì thân nhân hoặc người thờ cúng được hưởng trợ cấp một lần theo quy định của Chính phủ; 5. Trợ cấp mai táng đối với người hoặc tổ chức thực hiện mai táng khi người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 đang hưởng trợ cấp, phụ cấp hằng tháng chết.
7	Danh mục chế độ ưu đãi đối với người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến trước tổng khởi nghĩa 19/8/1945	1. Cấp “Giấy chứng nhận người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945” theo quy định của Chính phủ; 2. Trợ cấp hằng tháng; 3. Bảo hiểm y tế; 4. Điều dưỡng phục hồi sức khỏe hằng năm;

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
		5. Hỗ trợ cải thiện nhà ở căn cứ vào công lao và hoàn cảnh của từng người; 6. Chế độ ưu đãi quy định tại điểm c và điểm g khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14; 7. Cấp tiền mua báo Nhân dân hằng ngày; tạo điều kiện tham gia sinh hoạt văn hóa, tinh thần phù hợp.
8	Danh mục chế độ ưu đãi đối với thân nhân của người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến trước tổng khởi nghĩa 19/8/1945	1. Bảo hiểm y tế đối với vợ hoặc chồng, con từ đủ 06 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng; 2. Chế độ ưu đãi quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 đối với con; 3. Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 đang hưởng chế độ chết thì thân nhân được hưởng chế độ (Trợ cấp tuất hằng tháng, trợ cấp một lần với mức bằng 03 tháng trợ cấp hằng tháng hiện hưởng); 4. Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi quy định tại Điều 12 của Pháp lệnh này thì thân nhân hoặc người thờ cúng được hưởng trợ cấp một lần theo quy định của Chính phủ; 5. Trợ cấp mai táng phí.
9	Danh mục trường hợp công nhận liệt sĩ	1. Chiến đấu hoặc trực tiếp phục vụ chiến đấu để bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh quốc gia; 2. Làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trong địa bàn địch chiếm đóng, địa bàn có chiến sự, địa bàn tiếp giáp vùng địch chiếm đóng; 3. Trực tiếp đấu tranh chính trị, đấu tranh binh vận có tổ chức với địch; 4. Hoạt động hoặc tham gia hoạt động cách mạng, kháng chiến bị địch bắt, tra tấn vẫn không chịu khuất phục, kiên quyết đấu tranh hoặc thực hiện chủ trương vượt tù, vượt ngục mà hy sinh;

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
		5. Làm nghĩa vụ quốc tế; 6. Dũng cảm thực hiện công việc cấp bách, nguy hiểm phục vụ quốc phòng, an ninh; 7. Trực tiếp làm nhiệm vụ huấn luyện chiến đấu, diễn tập hoặc làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh có tính chất nguy hiểm; 8. Do ốm đau, tai nạn không thể cứu chữa kịp thời khi đang trực tiếp làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh ở địa bàn biên giới, trên biển, hải đảo có điều kiện đặc biệt khó khăn theo danh mục do Chính phủ quy định; 9. Trực tiếp làm nhiệm vụ đấu tranh chống tội phạm; 10. Đặc biệt dũng cảm cứu người, cứu tài sản của Nhà nước, của Nhân dân hoặc ngăn chặn, bắt giữ người có hành vi phạm tội, là tấm gương có ý nghĩa tôn vinh, giáo dục, lan tỏa rộng rãi trong xã hội; 11. Do vết thương tái phát là nguyên nhân chính dẫn đến tử vong đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 23 của Pháp lệnh này có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên, có bệnh án điều trị vết thương tái phát của bệnh viện tuyến huyện trở lên và biên bản kiểm thảo tử vong; 12. Mất tích trong trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, i và k khoản này và được cơ quan có thẩm quyền kết luận không phản bội, đầu hàng, chiêu hồi, đào ngũ.
10	Danh mục thân nhân liệt sĩ	1. Cha đẻ; 2. Mẹ đẻ; 3. Vợ/ chồng; 4. Con (con đẻ, con nuôi); 5. Người có công nuôi liệt sĩ;
11	Danh mục Chế độ ưu đãi đối với liệt sĩ	1. Tổ chức báo tử, truy điệu, an táng và ghi danh tại công trình ghi công liệt sĩ; 2. Truy tặng Bằng “Tổ quốc ghi công” theo quy định của Chính phủ; 3. Hải cốt liệt sĩ được tìm kiếm, quy tập, xác định danh tính và an táng;

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
		4. Liệt sỹ không còn thân nhân hưởng trợ cấp tuất hằng tháng theo quy định tại khoản 3 Điều 16 của Pháp lệnh này thì người được giao, ủy quyền thờ cúng liệt sỹ được hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sỹ.
12	Danh mục chế độ ưu đãi đối với thân nhân liệt sỹ	1. Cấp “Giấy chứng nhận gia đình liệt sỹ”; 2. Trợ cấp tuất một lần khi truy tặng Bằng “Tổ quốc ghi công”; 3. Trợ cấp tiền tuất hàng tháng; 4. Trợ cấp tiền tuất nuôi dưỡng hàng tháng; 5. Điều dưỡng phục hồi sức khỏe; 6. Bảo hiểm y tế; 7. Trợ cấp thờ cúng; 8. Cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình; 9. Mai táng phí.
13	Danh mục trường hợp xét tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng	1. Có 2 con trở lên là liệt sỹ; 2. Chỉ có 2 con mà 1 con là liệt sỹ và 1 con là thương binh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; 3. Chỉ có 1 con mà người con đó là liệt sỹ; 4. Có 1 con là liệt sỹ và có chồng hoặc bản thân là liệt sỹ; 5. Có 1 con là liệt sỹ và bản thân là thương binh suy giảm khả năng lao động từ 81 % trở lên.
14	Danh mục chế độ ưu đãi Bà mẹ Việt Nam anh hùng	1. Chế độ ưu đãi đối với thân nhân của liệt sỹ quy định tại các khoản 1,2,4,6,8 và 9 Điều 16 của Pháp lệnh; 2. Trợ cấp hàng tháng bằng 03 lần mức chuẩn; 3. Phụ cấp hàng tháng; 4. Trợ cấp người phục vụ đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng sống ở gia đình; 5. Điều dưỡng phục hồi sức khỏe hàng năm; 6. Nhà nước và xã hội tặng nhà tình nghĩa hoặc hỗ trợ cải thiện nhà ở quy định tại điểm e khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14.

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
15	Danh mục chế độ ưu đãi đối với thân nhân Bà mẹ Việt Nam anh hùng	1. Trợ cấp một lần đối với thân nhân khi Bà mẹ Việt Nam anh hùng được tặng danh hiệu nhưng chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi hoặc được truy tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”; 2. Trợ cấp một lần đối với thân nhân với mức bằng 03 tháng trợ cấp hằng tháng, phụ cấp hằng tháng hiện hưởng khi Bà mẹ Việt Nam anh hùng đang hưởng trợ cấp hằng tháng, phụ cấp hằng tháng chết; 3. Trợ cấp mai táng đối với người hoặc tổ chức thực hiện mai táng khi Bà mẹ Việt Nam anh hùng đang hưởng trợ cấp hằng tháng, phụ cấp hằng tháng chết; 4. Bảo hiểm y tế đối với người phục vụ Bà mẹ Việt Nam anh hùng sống ở gia đình.
16	Danh mục chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến	1. Trợ cấp hằng tháng; 2. Bảo hiểm y tế; 3. Điều dưỡng phục hồi sức khỏe hai năm một lần; 4. Chế độ ưu đãi quy định tại các điểm c, d, đ, e, g, h, i và k khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14
17	Danh mục chế độ ưu đãi đối với thân nhân của Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến	1. Bảo hiểm y tế; 2. Chế độ ưu đãi quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh này đối với con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; 3. Trợ cấp một lần đối với thân nhân khi Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến được tặng danh hiệu nhưng chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi hoặc được truy tặng danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”, “Anh hùng Lao động” trong thời kỳ kháng chiến; 4. Trợ cấp một lần đối với thân nhân với mức bằng 03 tháng trợ cấp hằng tháng hiện hưởng khi Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến đang hưởng trợ cấp hằng tháng chết; 5. Trợ cấp mai táng đối với người hoặc tổ chức thực hiện mai táng khi Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến đang hưởng trợ cấp hằng tháng chết.

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
18	Danh mục loại thương binh	1. Thương binh; 2. Người hưởng chính sách như thương binh; 3. Thương binh loại B; 4. Thương binh có vết thương đặc biệt nghiêm trọng
19	Danh mục trường hợp thương binh	1. Chiến đấu hoặc trực tiếp phục vụ chiến đấu để bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh quốc gia; 2. Làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trong địa bàn địch chiếm đóng, địa bàn có chiến sự, địa bàn tiếp giáp với vùng địch chiếm đóng; 3. Trực tiếp đấu tranh chính trị, đấu tranh binh vận có tổ chức với địch; 4. Bị địch bắt, tra tấn vẫn không chịu khuất phục, kiên quyết đấu tranh mà để lại thương tích thực thể; 5. Làm nghĩa vụ quốc tế; 6. Dũng cảm thực hiện công việc cấp bách, nguy hiểm phục vụ quốc phòng, an ninh; 7. Trực tiếp làm nhiệm vụ huấn luyện chiến đấu, diễn tập hoặc làm nhiệm vụ phục vụ quốc phòng, an ninh có tính chất nguy hiểm; 8. Do tai nạn khi đang trực tiếp làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh ở địa bàn biên giới, trên biển, hải đảo có điều kiện đặc biệt khó khăn theo danh mục do Chính phủ quy định; 9. Trực tiếp làm nhiệm vụ đấu tranh chống tội phạm; 10. Đặc biệt dũng cảm cứu người, cứu tài sản của Nhà nước, của Nhân dân hoặc ngăn chặn, bắt giữ người có hành vi phạm tội, là tấm gương có ý nghĩa tôn vinh, giáo dục, lan tỏa rộng rãi trong xã hội.
20	Danh mục loại giám định thương tật	1. Giám định lần đầu 2. Giám định lại

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
21	Danh mục chế độ ưu đãi đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	1. Trợ cấp hàng tháng, phụ cấp hàng tháng căn cứ vào mức độ suy giảm khả năng lao động và loại thương binh; 2. Bảo hiểm y tế; 3. Điều dưỡng phục hồi sức khỏe hai năm một lần; trường hợp có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên thì được điều dưỡng phục hồi sức khỏe hằng năm; 4. Ưu tiên, hỗ trợ trong giáo dục và đào tạo, tạo điều kiện làm việc trong cơ quan nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp căn cứ vào tỷ lệ tổn thương cơ thể; 5. Chế độ ưu đãi quy định tại các điểm c, e, g, h, i và k khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14; 6. Được Nhà nước hỗ trợ cơ sở vật chất ban đầu, bao gồm nhà xưởng, trường, lớp, trang bị, thiết bị, được vay vốn ưu đãi để sản xuất, kinh doanh, miễn hoặc giảm thuế theo quy định của pháp luật đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh dành riêng cho thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh.
22	Danh mục chế độ ưu đãi đối với thân nhân của thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	1. Bảo hiểm y tế; 2. Trợ cấp tuất; 3. Chế độ ưu đãi quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh này đối với con của thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; 4. Trợ cấp một lần đối với thân nhân với mức bằng 03 tháng trợ cấp hằng tháng, phụ cấp hằng tháng hiện hưởng khi thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đang hưởng trợ cấp hằng tháng chết; 5. Trợ cấp mai táng đối với người hoặc tổ chức thực hiện mai táng khi thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đang hưởng trợ cấp hằng tháng chết.
23	Danh mục trường hợp bệnh binh	1. Chiến đấu, trực tiếp phục vụ chiến đấu; 2. Thực hiện nhiệm vụ có tính chất nguy hiểm khi: đấu tranh bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ; chữa cháy;

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
		3. Chống khủng bố, bạo loạn; 4. Giải thoát con tin; 5. Trực tiếp trấn áp, bắt giữ tội phạm; cứu hộ, cứu nạn; 6. Ung cứu thảm họa thiên tai.
24	Danh mục chế độ ưu đãi đối với bệnh binh	1. Trợ cấp, phụ cấp đặc biệt hằng tháng căn cứ vào tỷ lệ tổn thương cơ thể; 2. Bảo hiểm y tế; 3. Điều dưỡng phục hồi sức khỏe hai năm một lần; trường hợp có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên được điều dưỡng phục hồi sức khỏe hằng năm. 4. Chế độ ưu đãi quy định tại các điểm c, e, g, h, i và k khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14
25	Danh mục chế độ ưu đãi đối với thân nhân của bệnh binh	1. Bảo hiểm y tế đối với Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con từ đủ 06 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng của bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên. Người phục vụ bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên sống ở gia đình; 2. Bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên chết thì thân nhân được hưởng trợ cấp tuất; 3. Chế độ ưu đãi quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 đối với con của bệnh binh; 4. Trợ cấp một lần đối với thân nhân với mức bằng 03 tháng trợ cấp hằng tháng, phụ cấp hằng tháng hiện hưởng khi bệnh binh đang hưởng trợ cấp hằng tháng chết; 5. Trợ cấp mai táng đối với người hoặc tổ chức thực hiện mai táng khi bệnh binh đang hưởng trợ cấp hằng tháng chết.
26	Danh mục loại giám định	1. Giám định lần đầu 2. Giám định lại

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
27	Danh mục đối tượng xác nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1. Cán bộ, chiến sĩ, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân viên quốc phòng thuộc quân đội; 2. Cán bộ, chiến sĩ, công nhân viên thuộc công an; 3. Cán bộ, công nhân viên trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; 4. Thanh niên xung phong tập trung; 5. Công an xã; dân quân; du kích; tự vệ; dân công; cán bộ thôn, ấp, xã, phường.
28	Danh mục trường hợp nhiễm chất độc hóa học	1. Mắc bệnh làm suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên 2. Vô sinh 3. Sinh con dị dạng, dị tật
29	Danh mục chế độ ưu đãi đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1. Trợ cấp, phụ cấp hàng tháng; 2. Phụ cấp hàng tháng đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên; 3. Trợ cấp người phục vụ đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên sống ở gia đình; 4. Bảo hiểm y tế; 5. Điều dưỡng phục hồi sức khỏe hai năm một lần; trường hợp có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên được điều dưỡng phục hồi sức khỏe hằng năm; 6. Chế độ ưu đãi quy định tại các điểm c, e, g, h, i và k khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
30	Danh mục chế độ ưu đãi đối với thân nhân người người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1. Trợ cấp hằng tháng đối với con đẻ bị dị dạng, dị tật có liên quan đến phơi nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên; 2. Bảo hiểm y tế; 3. Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên chết thì thân nhân được hưởng trợ cấp tuất; 4. Chế độ ưu đãi quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 này đối với con đẻ quy định tại khoản 1 Điều này; 5. Chế độ ưu đãi quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 đối với con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; 6. Trợ cấp một lần đối với thân nhân với mức bằng 03 tháng trợ cấp hằng tháng hiện hưởng khi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con đẻ đang hưởng trợ cấp hằng tháng chết; 7. Trợ cấp mai táng đối với người hoặc tổ chức thực hiện mai táng.
31	Danh mục chế độ ưu đãi đối với người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đầy	1. Tặng Kỷ niệm chương; 2. Trợ cấp hằng tháng; 3. Bảo hiểm y tế; 4. Điều dưỡng phục hồi sức khỏe hai năm một lần; 5. Chế độ ưu đãi quy định tại các điểm c, e và g khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14
32	Danh mục thân nhân người hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đầy chết	1. Trợ cấp một lần đối với thân nhân khi người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đầy chết mà chưa được hưởng chế độ; 2. Trợ cấp một lần đối với thân nhân với mức bằng 03 tháng trợ cấp hằng tháng hiện hưởng khi người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đầy đang hưởng trợ cấp hằng tháng chết;

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
		3. Trợ cấp mai táng đối với người hoặc tổ chức thực hiện mai táng khi người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đầy đang hưởng trợ cấp hằng tháng chết.
33	Danh mục chế độ ưu đãi đối với người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế	1. Trợ cấp một lần; 2. Bảo hiểm y tế; 3. Chế độ ưu đãi quy định tại điểm e và điểm g khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh 02/2020/UBTVQH14
34	Danh mục chế độ ưu đãi đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế	1. Trợ cấp một lần đối với thân nhân khi người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi; 2. Trợ cấp mai táng đối với người hoặc tổ chức thực hiện mai táng khi người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế chết.
35	Danh mục khen thưởng của người có công giúp đỡ cách mạng	1. Kỷ niệm chương “Tổ quốc ghi công”; 2. Bằng “Có công với nước”; 3. Huân chương kháng chiến; 4. Huy chương Kháng chiến
36	Danh mục chế độ ưu đãi đối với người có công giúp đỡ cách mạng	1. Trợ cấp hằng tháng; trường hợp sống cô đơn thì được hưởng thêm trợ cấp nuôi dưỡng hằng tháng; 2. Bảo hiểm y tế; 3. Điều dưỡng phục hồi sức khỏe hằng năm; 4. Chế độ ưu đãi quy định tại các điểm c, d, đ, e, g, h, i và k khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14; 5. Trợ cấp một lần

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
37	Danh mục chế độ ưu đãi đối với thân nhân của người có công giúp đỡ cách mạng	Điều 40. Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14
38	Danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam	Tham chiếu danh mục Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam
39	Danh mục khu vực kinh tế	1. Kinh tế Nhà nước; 2. Kinh tế ngoài Nhà nước 3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
40	Danh mục vị thế việc làm	1. Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh; 2. Tự làm; 3. Lao động gia đình; 4. Xã viên hợp tác xã; 5. Làm công ăn lương
41	Danh mục vị trí việc làm	Giá trị trong văn bản tham chiếu Nghị định 361/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 quy định về vị trí việc làm công chức.
42	Danh mục nghề nghiệp	Danh mục nghề nghiệp tại Quyết định số 34/2020/QĐ-TTg ngày 26/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
43	Danh mục loại hình nơi làm việc	1. Hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản; 2. Cá nhân làm việc tự do; 3. Cơ sở kinh doanh cá thể; 4. Hợp tác xã; - Doanh nghiệp; 5. Khu vực nhà nước; 6. Đơn vị sự nghiệp ngoài nhà nước; 7. Khu vực nước ngoài; 8. Tổ chức đoàn thể khác
44	Danh mục nghề đào tạo	Tham chiếu văn bản Thông tư số 26/2020/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2020
45	Danh mục chuyên ngành đào tạo	Tham chiếu Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022
46	Danh mục trình độ kỹ năng nghề	1. Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc; 2. Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc; 3. Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc; 4. Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc; 5. Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc.
47	Danh mục trình độ tin học	1. Tin học Nâng cao hoặc tương đương 2. Tin học Cơ bản hoặc tương đương

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
48	Danh mục trình độ ngoại ngữ	1. Bậc 6 (CEFR: C2) hoặc tương đương; 2. Bậc 5 (CEFR: C1) hoặc tương đương; 3. Bậc 4 (CEFR: B2) hoặc tương đương; 4. Bậc 3 (CEFR: B1) hoặc tương đương; 5. Bậc 2 (CEFR: A2) hoặc tương đương; 6. Bậc 1 (CEFR: A1) hoặc tương đương;
49	Danh mục công việc thuộc ngành, nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	Giá trị trong văn bản tham chiếu Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH và Thông tư số 19/2023/TTBLĐTBXH ngày 29/12/2023.
50	Danh mục loại hình doanh nghiệp	1. Công ty TNHH; 2. Công ty Cổ phần; 3. Doanh nghiệp tư nhân; 4. Công ty hợp danh
51	Danh mục loại hợp đồng lao động	1. Hợp đồng lao động không xác định thời hạn 2. Hợp đồng lao động xác định thời hạn
52	Danh mục vai trò tham gia đối thoại tại nơi làm việc	1. Thành viên của tổ chức công đoàn cơ sở; 2. Thành viên của tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp; 3. Thành viên nhóm đại diện đối thoại của người lao động
53	Danh mục vai trò tham gia thương lượng tập thể, ký kết thỏa ước lao động tập thể	1. Thành viên của tổ chức công đoàn cơ sở 2. Thành viên của tổ chức người lao động tại doanh nghiệp

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
54	Danh mục công việc được thực hiện cho thuê lại lao động	1. Phiên dịch/biên dịch/tốc ký; 2. Thư ký/trợ lý hành chính; 3. Lễ tân; 4. Hướng dẫn du lịch; 5. Hỗ trợ bán hàng; 6. Hỗ trợ dự án; 7. Lập trình hệ thống máy sản xuất; 8. Sản xuất, lắp đặt thiết bị truyền hình, viễn thông; 9. Vận hành kiểm tra/sửa chữa máy móc xây dựng, hệ thống điện sản xuất; 10. Dọn dẹp vệ sinh tòa nhà, nhà máy; 11. Biên tập tài liệu; 12. Bảo vệ/vệ sĩ; 13. Tiếp thị/chăm sóc khách hàng qua điện thoại; 14. Xử lý các vấn đề về tài chính, thuế; 15. Sửa chữa/kiểm tra vận hành ô tô; 16. Scan, vẽ kỹ thuật công nghiệp/trang trí nội thất; 17. Lái xe; 18. Quản lý, vận hành, bảo dưỡng và phục vụ trên tàu biển; 19. Quản lý, giám sát, vận hành sửa chữa, bảo dưỡng và phục vụ trên giàn khoan dầu khí; 20. Lái tàu bay, phục vụ trên tàu bay và thiết bị tàu bay/Điều độ, khai thác bay/Giám sát bay
55	Danh mục hình thức nhận trợ cấp thất nghiệp	1. Tiền mặt 2. Qua tài khoản ngân hàng

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
56	Danh mục tình trạng tìm kiếm việc làm hiện nay	1. Không có việc làm 2. Đang thử việc hoặc đào tạo, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để làm việc cho người sử dụng lao động 3. Có việc làm nhưng chưa giao kết hợp đồng lao động/hợp đồng làm việc 4. Tình trạng khác
57	Danh mục loại hình doanh nghiệp	1. Công ty TNHH; 2. Công ty Cổ phần; 3. Doanh nghiệp tư nhân; 4. Công ty hợp danh
58	Danh mục lý do từ chối nhận việc làm mà không có lý do chính đáng	1. Người lao động được tổ chức dịch vụ việc làm công giới thiệu việc làm phù hợp với ngành, nghề, trình độ được đào tạo hoặc công việc người lao động đã từng làm được ghi trong phiếu tư vấn, giới thiệu việc làm nhưng không đến tham gia dự tuyển lao động 2. Người lao động đã tham gia dự tuyển lao động theo giới thiệu của tổ chức dịch vụ việc làm công nơi đang hưởng trợ cấp thất nghiệp và được người sử dụng nhưng không nhận việc làm trúng tuyển, trừ trường hợp việc làm đó không đúng như thông báo tuyển lao động của người sử dụng lao động
59	Danh mục Sở Nội vụ	Tham chiếu danh mục các Sở Nội vụ
60	Danh mục tình trạng cấp giấy phép lao động, giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động	1. Được cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động; 2. Được cấp phép lao động; 3. Không phải thực hiện thủ tục cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động.
61	Danh mục vị trí công việc của lao động nước ngoài	1. Giám đốc điều hành; 2. Nhà quản lý; 3. Chuyên gia; 4. Lao động kỹ thuật; 5. Khác

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
62	Danh mục hình thức làm việc của lao động nước ngoài	1. Thực hiện các loại hợp đồng thỏa thuận về kinh tế, xã hội; 2. Nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng; 3. Chào bán dịch vụ; 4. Tình nguyện viên; 5. Người chịu trách nhiệm thành lập hiện diện thương mại; 6. Được điều chuyển từ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở nước ngoài sang Việt Nam làm việc trừ trường hợp di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp; 7. Tham gia thực hiện các gói thầu, dự án tại Việt Nam; 8. Thân nhân thành viên cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam được phép làm việc tại Việt Nam theo quy định tại điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; 9. Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị của công ty cổ phần, chủ sở hữu, thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn có giá trị góp vốn dưới 3 tỷ đồng; 10. Thực hiện hợp đồng lao động với cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam.
63	Danh mục đối tượng hưởng chính sách của người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài	1. Người dân tộc thiểu số; 2. Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định của pháp luật; 3. Thân nhân của người có công với cách mạng; 4. Người thuộc hộ bị thu hồi đất nông nghiệp
64	Danh mục hình thức người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	1. Hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài ký với đơn vị sự nghiệp để thực hiện thỏa thuận quốc tế; 2. Hợp đồng hoặc thỏa thuận bằng văn bản về việc đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài ký với doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân; 3. Hợp đồng lao động do người lao động Việt Nam trực tiếp giao kết với người sử dụng lao động ở nước ngoài.

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
65	Danh mục mã tiền tệ	Tham chiếu danh sách mã tiền tệ của các nước trên thế giới theo tiêu chuẩn ISO 4217
66	Danh mục tình trạng lao động ở nước ngoài	1. Đang làm việc theo hợp đồng; 2. Chết, mất tích; 3. Về nước trước hạn; 4. Tự ý ở lại trái pháp luật; 5. Ở lại làm hợp đồng mới; 6. Chuyển chủ trong thời gian hợp đồng
67	Danh mục bậc thợ	1. Bậc 1; 2. Bậc 2; 3. Bậc 3; 4. Bậc 4; 5. Bậc 5
68	Danh mục loại tai nạn lao động	1. Đầu, mặt, cổ; 2. Ngực, bụng; 3. Phần chi trên; 4. Phần chi dưới; 5. Bông; 6. Nhiễm độc các chất sau ở mức độ nặng
69	Danh mục nguyên nhân tai nạn lao động	1. Do người sử dụng lao động không có thiết bị an toàn hoặc thiết bị không đảm bảo an toàn 2. Do người sử dụng lao động không có phương tiện bảo vệ cá nhân hoặc phương tiện bảo vệ cá nhân không tốt Tham chiếu Nghị định

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
70	Danh mục mức độ thương tật do tai nạn lao động	1. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do di chứng rối loạn tâm thần và hành vi sau chấn thương, vết thương sọ não 2. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương xương sọ và hệ thần kinh Tham chiếu Bảng 1 trong Thông tư
71	Danh mục hình thức hưởng chế độ tai nạn lao động	1. 1 lần 2. Hàng tháng
72	Danh mục mức độ thương tật/bệnh nghề nghiệp	1. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc Benzen nghề nghiệp 2. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc Asen nghề nghiệp Tham chiếu văn bản Bảng 3.
73	Danh mục hình thức hưởng chế độ bệnh nghề nghiệp	1. 1 lần 2. Hàng tháng
74	Danh mục phạm vi kiểm định	1. Tham chiếu văn bản (Phụ lục Ib) theo NĐ 44/2016/NĐ-CP; 2. Tham chiếu văn bản (PL Danh mục Mục I) TT số 36/2019/TT-BLĐTBXH) 3. Tham chiếu văn bản (Phụ lục II) theo NĐ số 04/2023/NĐ_CP
75	Danh mục lĩnh vực huấn luyện	Tham chiếu văn bản (Phụ lục I) 1. Hệ thống chính sách, pháp luật về an toàn vệ sinh lao động; 2. Nghiệp vụ công tác an toàn vệ sinh lao động; 3. Nội dung huấn luyện chuyên ngành; 4. Kỹ năng huấn luyện
76	Danh mục đối tượng Nhân tài Việt Nam	1. Cán bộ, công chức, viên chức; 2. Sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, nhà khoa học trẻ tài năng; 3. Chuyên gia, nhà quản lý, nhà quản trị doanh nghiệp, nhà khoa học đầu ngành là người Việt Nam hoặc là người nước ngoài.

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
77	Danh mục đối tượng là sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, nhà khoa học trẻ tài năng	1. Sinh viên tốt nghiệp xuất sắc/thủ khoa, người có trình độ tiến sĩ/bác sĩ chuyên khoa cấp II/ dược sĩ chuyên khoa cấp II chuyên ngành y học, dược học tại cơ sở giáo dục trong nước (thông tin được chia sẻ từ CSDL giáo dục và đào tạo); 2. Đối với sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, nhà khoa học trẻ tài năng học tại cơ sở giáo dục nước ngoài
78	Danh mục thành tích nghiên cứu	1. Số bài báo, khoa học, 2. Đề tài nghiên cứu, 3. Giải thưởng khoa học
79	Danh mục đối tượng là chuyên gia, nhà quản lý, nhà quản trị doanh nghiệp, nhà khoa học đầu ngành	1. Người tốt nghiệp tiến sĩ từ các cơ sở đào tạo uy tín trên thế giới; 2. Người đã và đang tham gia giảng dạy, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ tại các cơ sở nghiên cứu, chương trình, dự án hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ hoặc bộ phận nghiên cứu của các doanh nghiệp uy tín ở nước ngoài; 3. Chuyên gia, nhà quản lý, nhà quản trị doanh nghiệp đã và đang làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức hàng đầu Việt Nam và quốc tế
80	Danh mục thông tin văn bằng	1. Tốt nghiệp tiến sĩ; 2. Sau tiến sĩ; 3. Từ các cơ sở đào tạo uy tín trên thế giới.
81	Danh mục chính sách thu hút, trọng dụng người có tài năng	1. Chính sách ưu tiên trong tuyển dụng công chức, viên chức; 2. Trợ cấp thu hút lần đầu sau tuyển dụng; 3. Chính sách đào tạo, bồi dưỡng sau tuyển dụng; 4. Chính sách về điều kiện làm việc, trang thiết bị làm việc; 5. Chính sách ưu tiên trong bố trí, sử dụng sau tuyển dụng; 6. Chính sách phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ, công chức, viên chức có tài năng; 7. Tôn vinh, khen thưởng; 8. Chính sách về nghỉ dưỡng; 9. Chế độ phúc lợi và các chính sách khác

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
82	Danh mục đối tượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1. Cán bộ trong cơ quan nhà nước; 2. Công chức trong các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương; ở cấp tỉnh, cấp xã;
83	Danh mục nội dung bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1. Lý luận chính trị. 2. Kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước. 3. Kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu vị trí việc làm. 4. Kiến thức khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, kỹ năng số, công nghệ số. 5. Kiến thức quốc phòng và an ninh.
84	Danh mục thông tin về biên soạn chương trình, tài liệu bồi dưỡng công chức, viên chức	1. Chương trình, tài liệu bồi dưỡng lý luận chính trị; 2. Chương trình, tài liệu bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh; 3. Chương trình, tài liệu bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước đối với công chức lãnh đạo, quản lý; 4. Chương trình, tài liệu bồi dưỡng theo yêu cầu vị trí việc làm chuyên môn, nghiệp vụ, thời gian thực hiện tối thiểu là 01 tuần, tối đa là 02 tuần; 5. Chương trình, tài liệu bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu vị trí việc làm. 6. Các chương trình, tài liệu bồi dưỡng khác khi được cấp có thẩm quyền giao
85	Danh mục kết quả đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1. Đào tạo sau đại học 2. Bồi dưỡng lý luận chính trị 3. Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước đối với công chức lãnh đạo, quản lý (Lãnh đạo, quản lý cấp phòng ở cấp xã; Lãnh đạo, quản lý cấp phòng ở cấp sở và tương đương; Lãnh đạo, quản lý cấp phòng thuộc cấp vụ và tương đương; Lãnh đạo, quản lý cấp sở và tương đương; Lãnh đạo, quản lý cấp vụ và tương đương; Cấp thứ trưởng và tương đương). 4. Bồi dưỡng theo yêu cầu vị trí việc làm chuyên môn, nghiệp vụ. 5. Bồi dưỡng khác do cấp có thẩm quyền giao.

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
86	Danh mục thông tin về kết quả đánh giá chất lượng bồi dưỡng công chức, viên chức	1. Đánh giá chất lượng chương trình bồi dưỡng; 2. Đánh giá chất lượng học viên tham gia khóa bồi dưỡng; 3. Đánh giá chất lượng đội ngũ giảng viên tham gia bồi dưỡng; 4. Đánh giá chất lượng cơ sở vật chất phục vụ khóa bồi dưỡng; 5. Đánh giá chất lượng khóa bồi dưỡng công chức; 6. Đánh giá hiệu quả sau bồi dưỡng công chức.
87	Danh mục đối tượng được nhận khen thưởng	1. Cá nhân, tập thể, hộ gia đình người Việt Nam; 2. Cá nhân, tập thể người Việt Nam định cư ở nước ngoài; 3. Cá nhân, tập thể người nước ngoài.
88	Danh mục loại hình khen thưởng	1. Khen thưởng công trạng; 2. Khen thưởng đột xuất; 3. Khen thưởng phong trào đi đua; 4. Khen thưởng quá trình cống hiến; 5. Khen thưởng theo niên hạn; 6. Khen thưởng đối ngoại.
89	Danh mục hình thức khen thưởng	1. Huân chương; 2. Huy chương; 3. Danh hiệu vinh dự nhà nước; 4. Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước; 5. Kỷ niệm chương; 6. Bằng khen; 7. Giấy khen

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
90	Danh mục danh hiệu phong tặng	1. Tỉnh Anh hùng, Thành phố Anh hùng; 2. Bà mẹ Việt Nam anh hùng; 3. Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; 4. Anh hùng Lao động; 5. Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú; 6. Thầy thuốc nhân dân, Thầy thuốc ưu tú; 7. Nghệ sĩ nhân dân, Nghệ sĩ ưu tú; 8. Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú.
91	Danh mục đối tượng thi đua	1. Cá nhân người Việt Nam; 2. Tập thể người Việt Nam; 3. Hộ gia đình người Việt Nam; 4. Cá nhân người Việt Nam định cư ở nước ngoài; 5. Tập thể người Việt Nam định cư ở nước ngoài; 6. Cá nhân, tập thể người nước ngoài.
92	Danh mục danh hiệu thi đua	1. Danh hiệu thi đua đối với cá nhân; 2. Danh hiệu thi đua đối với tập thể; 3. Danh hiệu thi đua đối với hộ gia đình.
93	Danh mục yếu tố đặc thù của đơn vị hành chính	1. Trục thuộc ĐVHC là trung tâm du lịch quốc gia hoặc quốc tế; 2. Được xác định là trung tâm du lịch quốc gia; 3. Được xác định là trung tâm du lịch quốc tế trong quy hoạch được phê duyệt; 4. Có di sản văn hóa vật thể được xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt.
94	Danh mục loại đơn vị hành chính	1. Đặc biệt; 2. Loại I; 3. Loại II; 4. Loại III.

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
95	Danh mục tính chất đơn vị hành chính	1. Vùng bãi ngang, ven biển; 2. Khu vực đặc biệt khó khăn; 3. Nông thôn mới; 4. Biên giới biển; 5. Biên giới đất liền; 6. ATK; 7. Hải đảo; 8. Vùng cao; 9. Miền núi.
96	Danh mục thông tin chung về hội	1. Tên hội (tiếng Việt); 2. Tên hội (tiếng Anh); 3. Tên viết tắt; 4. Biểu tượng (logo) hội; 5. Mã số hội; 6. Cấp tổ chức; 7. Trạng thái pháp lý (đã duyệt/chưa duyệt); 8. Phạm vi hoạt động (toàn quốc/địa phương)
97	Trụ sở, liên hệ về hội	1. Tỉnh/Thành phố đặt trụ sở; 2. Xã/Phường/Đặc khu; 3. Địa chỉ trụ sở chi tiết; 4. Số điện thoại; 5. Email; 6. Website; 7. Mã số thuế

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
98	Thông tin chung về quỹ	1. Tên quỹ (tiếng Việt); 2. Tên quỹ (tiếng Anh); 3. Tên viết tắt; 4. Biểu tượng (logo) quỹ; 5. Mã số quỹ; 6. Cấp tổ chức; 7. Trạng thái pháp lý (đã duyệt/chưa duyệt); 8. Phạm vi hoạt động (toàn quốc/địa phương)
99	Trụ sở liên hệ về quỹ	1. Tỉnh/Thành phố đặt trụ sở; 2. Xã/Phường/Đặc khu; 3. Địa chỉ trụ sở chi tiết; 4. Số điện thoại; 5. Email; 6. Website; 7. Mã số thuế